

ID:L-VN0003

データ収集日:2025年2月13日

聞いた素材:協力者と会話相手が日本語で行った雑談の会話相手の発話

詳細:初対面の会話(男性と女性)

https://youtu.be/ZG6c18j_deU

行番号	協力者と会話相手が日本語で行った雑談		協力者の意味理解の発話内容		データ収集者の発話内容	備考
	協力者の発話	会話相手の発話(聞いた素材)	母語で行った会話	日本語訳		
1		えーえー、どうしよう。なにについて話そう。えーA[会話相手の氏名]と言います。あのAと言ってください。	はい。Chị ấy bảo là tên của chị là A ạ.	「はい」。彼女は彼女の名前はAと言いました。		
2	はい。					
3		えーとなにについて話そう。えーどうしよう[笑う]。	Chị ấy bảo là, bây giờ thì, ừm, biết nói biết nói về cái gì ạ. Kiểu bây giờ thì bắt đầu về cái gì ạ.	彼女は、今は、え、なにについて話せばいいと言いました。今なにか話し始めればいいのかという感じです。		
4					Aさんは笑っている様子だったのですが、どうして笑っているのでしょうか。	
5			Ồ, em nghĩ là chị ấy đang, kiểu chị đang nghĩ về là nên nói, nên nói về cái chủ đề gì. Thì, thì em nghĩ là chị ấy cười vì kiểu chị ấy đang phải suy nghĩ xem là nên nói cái gì.	え、彼女が、彼女がなんのテーマについて話すべき、話せばいいか考えている感じだったと思います。それで、彼女が笑っていたのはなにを話そうか考えているからだと思います。		
6		どうしよう。えーと、ベトナムでしたっけ。どちらから。どこの国の出身ですか。	えーと Em, tức là em nghe thấy có từ Việt Nam nhưng mà do chị ấy nói hơi nhỏ nên em cũng không nghe thấy nhưng mà em đoán là, bảo là, tức là chị ấy đã đến Việt Nam à? Và em nghe thấy từ 写真 thì, thì em nghĩ là có cái gì đấy liên quan đến kiểu chụp ảnh.	えーと、私、つまり、私は「ベトナム」という言葉が聞こえましたが、彼女が少し小さい声で話したので、よく聞き取れませんでした。たぶん、つまり、ベトナムに行ったの？と聞いたのだと思います。そして、「写真」という言葉も聞こえたので、なにか写真を撮ることに関係しているのかなと思いました。		
7					考えているということですが、ベトナムで写真をどうすることだと思いますか。	
8			Em nghĩ là kiểu, ừm, về đồ ăn chẳng hạn, về đồ ăn và về phong cảnh của Việt Nam. Nhưng em nghĩ là đồ ăn, về đồ ăn.	私は、たとえば、うーん、食べ物についてとか、ベトナムの食べ物や景色についてだと思います。でも、やっぱり食べ物、食べ物についてだと思います。		
9					それを撮るということですね。	
10	えー、私の国の出身はえーハイズオンです。					
11		ハイズオン。				
12	はい。					
13		はい。				
14	私の出身。					
15		えーと、ベトナム				
16	えーと、ベトナムの町、ベトナム					
17		あー、はいはいはいはい。えー、そっか。そうですね、自分はベトナムは行ったことない。んですけど、なんかよくなんか友だちはベトナムに住んでいたことがあるとかって言ってたので、結構行ったことはないんですけど、なんか親近感はあるかな勝手に持ってます。	Ồ, anh nghe thấy là kiểu có bạn, chị có bạn đang sống ở Việt Nam.	え、私は友だちがいる。彼女がベトナムに住んでいる友だちがいるというふうに聞こえました。		
18					彼女はベトナムに行ったことはありますか。	
19			えー、em nghĩ là, là rồi ạ.	えー、私はあると、思います。		
20					どうしてそう思いましたか。	
21			Thì, tại vì em nghĩ là ở câu trên thì chị ấy bảo là liên quan đến chụp ảnh đó, thì em nghĩ là chị ấy đã đến Việt Nam rồi.	それは、前の文でなんか彼女が写真を撮ることに関係があると言っていたので、私は彼女がもうベトナムに行ったことがあると思いました。		
22		結構行ったことはないんですけど、	[8秒間無言。]Ừm[笑う]Em nghe là chị ấy bảo là chị vẫn chưa đến.	[8秒間無言。]うーん[笑う]。私は、彼女がまだ行ったことがないと言ったのを聞きました。		

23		なんか親近感はなんか勝手に持ってます。	[10秒間無言。]Em, ừ, chỉ ấy bảo là, có thể nếu mà có, em nghe từシン, シンキン nhưng mà em lại không biết nghĩa của nó là gì, đoán là chắc là có thể là chỉ ấy sẽ, nếu mà chỉ ấy có cơ hội thì chỉ ấy sẽ đến Việt Nam thứ, kiểu trong tương lai gần á.	[10秒間無言。]私, えーと, 彼女が言っていたのは, できれば, 私は「シン, シンキン」という言葉が聞こえたのですが, その意味がわかりませんでした。たぶんもし, できれば, 彼女は, チャンスがあれば, ベトナムに行ってみる, 近い将来にという感じだと推測しました。		
24					どうしてそう思いましたか。	
25			Tại vì, ừ, em nghĩ là ở câu trên chỉ ấy bảo là bạn bè của chỉ ấy cũng đã đến Việt Nam thì, ừ, em nghĩ là chỉ ấy cũng sẽ muốn đi đi đến Việt Nam thứ một lần xem xem sao.	えーと, 前の文で彼女の友だちもベトナムに行ったことがあると言っていたので, えー, 彼女も1度ベトナムに行って行って見て, みたいと思っているのだと思います。		
26		えー, なんかそうですね。うーん, ベトナム。なんかこの前テレビで, なんかベトナム? なんか, あのー, のこと, テレビでやってて, なんか, なんか, マトムっていうなんか食べ物, 押しが紹介されてて, なんかあまり, なんか日本人にとってはあまりおいしくないなんか臭いとかって,	À, ừ, em nghe được là, chỉ ấy đã nghe được một số các giới thiệu về kiểu món ăn của Việt Nam. Nhưng mà, nhưng mà chỉ ấy bảo là đối với một số người Nhật thì người ta không thể ăn được.	ああ, えーと, 私は, 彼女がベトナム料理などについていくつか紹介を聞いたことがあると聞き取りました。でも, 彼女の一部の日本人にとっては食べられないと言いました。		
27					なにについて紹介していましたか。	
28			Ờ, về món ăn của Việt Nam ạ.	えー, ベトナム料理についてです。		
29					どうしてベトナムの食べ物だと思いましたか。	
30			Ờ, tại vì em nghe thấy chữベトナムの料理 ạ.	えー, 「ベトナムの料理」って聞こえたからです。		
31		なんかいう紹介を聞き取り不能されてたんですけど, なんかマトムってよく食べますか。	Ờ, chỉ ấy bảo là, ờ, em có thể ăn được một số các cái món ăn đấy không. Nhưng mà em, em không nghe được hai cái từ mà nó, tên món ăn ạ.	えっと, 彼女が, えっと, 私がその料理のいくつかを食べられるかと聞きました。でも, 私, 私, その料理の名前の2つの言葉が聞き取れなかったんです。		
32	えーと, ベトナムの料理は, えーと臭い匂い,					
33		うん。				
34	あーえーお名前は, お名前は, あーマントン, マントンです。					
35		マントン, うんうん。				
36	うん, えっと海老からマンです。					
37		マン。				
38	えー, マントンは, ベトナムのソース?					
39		うんうんうん。ソース。え, へー, なんか, よく食べますか。	Ờ, đoạn này là đoạn, đoạn này là đoạn của em thì em không dịch luôn ạ. Ở thì, chỉ có bảo là em có thể ăn món đấy không ạ.	えっと, この部分は, 部分, この部分は私のところなので, 私は訳さなかったんです。えっと, それで, 彼女が, 私がその料理を食べられるかと聞いたんです。		
40					食べられるか, 食べられないかを質問しましたか。	
41			Ờ, em nghe thấy là từよく食べますか。Tức là, tức là kiểu em có hay ăn nhiều không, đúng hơn là em có ăn được không.	えっと, 私, 「よく食べますか」と聞こえたんです。つまり, つまり, 私がよくたくさん食べているかという意味かなと思いましたけど, 正確に言うと, 私が食べられるかということだと思います。		
42	えーと, 私はマントンを食べられますが,					
43		うんうん。				
44	匂いは臭いです。					
45	臭い, あやっぱ臭いんですね。へー。うんなんか, でも結構なんか, 現地の人はバクバク食べて, なので,	えー, em nghe từバクバク nhưng mà em không biết nghĩa của từ đấy là gì nhưng mà nếu mà đoán thì em nghĩ là kiểu, sao, ờ, nếu mà đoán thì em nghĩ là kiểu chỉ ấy sẽ không không muốn ăn cái món đấy tại vì nó, nó khá là hôi, em nghĩ tại từバクバク em không biết nghĩa.	えーっと, 私, 「バクバク」という言葉を聞いたんですけど, その意味がわかりませんけど, 推測だと, なんか, えーっと, 推測だと, たぶん彼女はその料理を食べたくない, ということかなと思いました。だって, それ, ちょっと臭いし, で, たぶん, 「バクバク」という言葉のせいかって思いましたけど, 意味はわかりません。			
46					その食べ物が臭いということは, Aさんは知っていましたか。	
47			Ờ, em nghĩ là chỉ chỉ ấy không biết từ trước nhưng mà lúc lúc trước chỉ có nói đến một cái từ là kiểu ừ, 匂いが臭い thì thì, thì thì em, thì em nghĩ là chỉ ấy không, không biết cái món đấy từ trước mà là bạn ấy giới thiệu thì chỉ ấy mới biết.	えっと, 私, 彼女は前からそのことを知らなかったと思うんですけど, 前に彼女は「匂いが臭い」というような言葉を言ったので, えっと, 私, 彼女はその料理を前から知っていたわけではなくて, 彼が紹介して初めて知ったんじゃないかなと思います。		

48		なんかみんな好きなのかなってなんか思っていました。	Ồ, chị ấy bảo là, ừm みんなが好き な, tức là chị ấy bảo, tức là chị ấy bảo là, ừ có, em em đoán nhá, là chị bảo có nhiều người thích nó n đấy không?	えっと、彼女が、うーん、「 みんなが好き な」と言ったんですけど、つまり、彼女が言ったのは、えっと、私の推測ですけど、彼女がたくさんの人がその料理を好きかどうかと言ったと思います。		
49					それはB[協力者の名前]さんに質問したんですか。どうして質問だと思ったのですか。	
50			Ồ, [5秒間無言。]em nghe được thì hình như chị ấy nói là みんなが好き ですか? Là em nghĩ nó là câu hỏi.	えっと、[5秒間無言。]私が聞こえたのは、たぶん彼女が「 みんなが好き ですか」? って言ったんじゃないかと思います。それは質問だと思ったんです。		
51					バクバクというのはどういう意味だと思いますか。推測でいいのでお願いします。	
52			バクバク, ừ, em không nghĩ là em sẽ đoán được nhưng mà em nghĩ l à, là nhấn mạnh cho cái câu nói chị ấy không, không thích ăn cái mồm tằm ấy. Em, em không đoán được.	「バクバク」えっと、私、意味を推測できるとは思いませんけど、でも、私が思うのは、なんか、彼女が、がそのマムトムを食べたくないのの強調したのかなと思います。私、私、推測できません。		
53		へえー。そうなんだ。なんか、えーどうしよう。なんか、そうですね。				
54		えっとベトナム人はいろいろな人が、マントンを食べられない。				
55		食べられないですか。えー。				
56		私は食べられる。はい。				
57		あーあ、そうなんです。へー。えー、結構なんかみんな食べるのかなと思ったらそうでもないんですね。[笑う]。	Ồ, chị ấy nói là kiểu, ừm, có vẻ như là một số người cũng không ăn được nhĩ. Ồ, Việt a, tức là tức là cái bạn, bạn ấy bảo là, ừ, bạn ấy thì ăn được nhưng mà một, nhiều người thì, nhiều người Việt ăn thì không ăn được cho nên là chị ấy bảo là có vẻ là nhiều người Việt Nam cũng không thích, kiểu cũng không thích món này, hay là không ăn đ ược, không ăn được món này.	えっと、彼女が、うーん、食べられない人もいるみたいだねというふうに言いました。えっと、ベトナムです。つまり、彼、彼が、えー、自分は食べられるけど、他のベトナム人は食べられない人もいると言いました。それで、彼女が、ベトナム人もこの料理があまり好きじゃない人が多いのかもねとか、食べられないのかもね、食べられないのかもねというふうに言いました。		
58					ベトナム人の多くの人がマムトムを食べられないということは、Aさんと話す前から知っていたと思いますか。	
59			Ồ, em nghĩ là sau khi nói chuyện với em. Tại vì lúc trước chị ấy bảo l à kiểu Việt, Việt, các cái món Việt Nam thì là người Nhật và người Nhật sẽ không ăn được chứ chị ấy không nói gì đến cái việc là có những món Việt Nam mà người Việt cũng không ăn được.	えっと、私と話したあとで、そう思ったんです。前に彼女がベトナム、ベトナム、ベトナム料理は、日本人、日本人は食べられないというふうに言っていましたけど、ベトナム人でも食べられないベトナム料理があるということについては、なにも言っていないでしたから。		
60		えー、そうそうなんか、えー、ベトナム、ベトナム? なんかあるかな。あと、は、えーどうしよう。なんか、あの、自分は、ええどうしよう。なにちょっと話そうか。なんか、タイには2回ぐらい行ったことあるんですけど、	Chị ấy bảo bản thân của chị ấy thì đã đến Thái hai lần a.	彼女は、自分はタイに2回行ったことがあると言いました。		
61		うーんなんか、えっなんか東南、アジアのそこら、なんか、辺で、なんか結構、なんですか、なんか、ほかの国に行ったりとかってというのはよくあるんですか。	Ừm, đoán đấy thì em nghĩ chị ấy bảo là có nhiều người Thái ở Việt Nam không. Vâng, đấy là em đoán.	うーん、その部分は、たぶん彼女がベトナムにタイ人は多いのかと言ったと思います。はい、それは私の推測です。		
62					その内容をBさんに質問したんですね。どうしてそう推測しましたか。	
63			Ồ, tại vì trước chị ấy bảo là có chị đã đến Thái hai lần. Thì em nghĩ l à chị ấy đã nói về về kiểu nước Thái và người Thái và chị ấy cũng, th ì em nghĩ, thì em nghĩ chị ấy hỏi cái đấy về về em.	えっと、前に彼女がタイに2回行ったことがあると言いましたから、たぶん彼女はタイとかタイ人のことについて話していて、それで、えっ と、私、私のことも聞いたんじゃないかなと思います。		
64					日本語でわかった言葉があったら、教えてください。	
65			Chị ấy bảo, chị ấy bảo là, ừ, タイ , em nghe thấy có từ タイ 人 rồi em nghe thấy có từ よくいる.	彼女が、彼女が「 タイ 」と言って、えー、私、「 タイ 人」という言葉も聞こえて、それから「よくいる」というのも聞こえました。		
66		えーもう1回。				
67		えっと、なんかなんだろう、なんか東南アジアの国? ベトナムとかタイとかなんかそこら辺の国の人は、よく周りの国とかに行ったりとかするんですか。	Thì em nghe thấy từ ベトナム , em nghe thấy từ タイ thì em, thì em nghĩ là chị ấy đã nói về cái vấn đề là, kiểu kiểu có người, nhiều người, có nhiều người Thái ở Việt Nam, em nghĩ thế.	えっと、私、「 ベトナム 」という言葉を聞こえて、「 タイ 」という言葉も聞こえて、だから、たぶん彼女はベトナムにタイ人がたくさん、たくさんいることについて話してるんじゃないかなというふうに思いました。そう思いました。		
68					ベトナム、タイ以外に、聞き取れた日本語のフレーズはありましたか。	
69		えー、ちょっと待っててね。私はちょっと、えーとかわかります。わかりません。	Em nghe thấy từよく住んでいる. Ừm, ngoài ra em em nhớ là có một c ái đoạn, một cái từ đoạn giữa của câu nhưng mà em lại, em không nghe được từ đấy.	私、「よく住んでいる」という言葉を聞きました。えっと、また、私、私は彼女の部分、文の真ん中あたりの部分を見えてるんですが、その言葉は聞き取れなかったんです。		
70		あーわかりません? あーじゃあ待って。タイに行ったことありますか。	Chị ấy hỏi em đã từng đến Thái chưa.	彼女は、私がタイに行ったことがあるかどうか聞きました。		
71		タイに?				
72		タイ、タイランド。				

73	Thailand？				
74		うん。			
75	うーん、Thailand料理？				
76		タイランドに行ったことがありますか。			
77	えっ、いえ。				
78		ない？ない？へー。あ、じゃあ	Ừm, chị ấy hỏi, chị ấy hỏi, chị ấy hỏi lại thôi tại vì bạn kia, kiểu bạn kia bạn ấy nói sai ấy thì chị ấy hỏi lại là, ừm, đã từng đến Thái chưa, vẫn là câu đấy.	えっと、彼女は、彼女は、もう一度聞きました。だって、彼、彼が間違えたことを言いましたから、彼女はもう一度、うーん、タイに行ったことがあるかどうかと聞き直したんです。	
79	えっ、日本は、えーそう。日本日本に行ったことがあります。あー、日本、います。				
80		うんうん。日本には行ったことが、ほかの国は行ったことがありますか。	Ờ chị ấy hỏi em là đã từng đến Nhật chưa.	えっと、彼女は私に、日本に行ったことがあるかどうか聞きました。	
81					日本についてだけ聞きましたか。
82			Ừm, trong cái câu ấy thì là em nghe được có từ '日本、日本' に行ったことがある.	えっと、その文の中で、私は「日本、日本に行ったことがある」と聞こえました。	
83					日本についてだけ質問をされたということですか。
84	あー。		Ừm, vâng	えっと、はい。	
85	日本以外で。	Ừm, ờ, chị ấy nói là, em nghe từ '以外', là kiểu ngoài, ngoài ra và [聞き取り不能] 以外 là ngoài Nhật Bản ra thì em đoán là chị ấy sẽ hỏi em là ngoài Nhật Bản ra thì sẽ còn đi nước nào nữa.		えっと、うーん、彼女が言ったのは、私は「以外」という言葉聞きましたが、それはそのほか、そのほか[聞き取り不能]という意味です。「以外」は日本以外のことを指していると思います。それで たぶん彼女は「日本以外で、どの国に行く予定ですか」と聞こうとしているんじゃないかなと思いました。	
86	今度				
87	今度、今度どこへ行きますか。				
88	えーと、私は1回日本、日本に行きます。				
89		うんうん。			
90	今度、今度。				
91	今度、おー、今度日本に行きます。あ、なるほど。へー、日本、あ、そうなんだ。日本しか、日本しか行ったことがない。えっ、うん？日本？初めて海外ですか、海外に初めて海外に行きますか。	Ờ, em nghe thấy chị ấy nói là, ừm, '日本' しか 'từ' しか là, ừm, là giống kiểu từ 'だけ' thì em nghĩ là, ờ, 'chị ấy' nói về, 'chị ấy' nói là chỉ 'Nhật Bản' thôi, 'kiểu' chỉ, 'kiểu', chỉ chỉ đến, chỉ đến 'Nhật Bản' thôi còn ngoài ra là không, ngoài ra còn không, chưa đến nước nào nữa. Vâng.	えっと、私は彼女が「日本しか」と言ったのを聞きましたけど、あの、「しか」という言葉は、えー、だけと似ていると思いますから、たぶん彼女は日本だけ、日本だけに来たというふうに言ったと思います。そのほか、ほかの国には行ったことがない、ないという意味かなと思いました。はい。		
92					それはAさんは質問をしたんですか。それとも確認ですか。
93			Em nghĩ đó là một câu xác nhận ạ tại vì lúc đấy em bảo là em, lần này thì em đến Nhật và chỉ đến Nhật thôi.	えっと、私はそれが確認のための質問だと思います。だって、そのとき、私は今回は私が日本に行って、日本だけに行った」と言ったからです。	
94					話の流れから推測しましたか。
95			Vâng, Vâng, tức là em suy từ cái câu đằng trước đấy.	はい。つまり、前の文から推測したんです。	
96	はい、はい。				
97	あっあーはいはいはい。				
98	私は留学				
99	うんうん、えーそうなんだ。あまりほかの国に旅行？はしないんですね？	Chị ấy bảo là, ờ, câu này là chị ấy xác nhận là, em chưa đi được nhiều nơi, tức là em chưa đi được, tức là em chưa du lịch được nhiều nước.	彼女は、えっと、この文は、私があまりたくさんのおところに行ったことがないことを確認するためのものだと言いました。つまり、私があまり多くの国に旅行したことがないということです。		
100					なぜ確認だと思いましたか。

101			Ừm, tại vì trước em có nói là em chỉ muốn đến Nhật thôi thì chị cũn g, chị xác nhận lại là ngoài nước Nhật em cũng không đi nước nào nữa, tức là em du lịch ít.	えっと、前に私は日本だけに行きたいと言ったので、彼女は日本以外 にはどこにも行っていないということ、つまり、私があまり旅行していな いということを確認したんです。		
102	はい。					
103		ふーん、そうなんだ。なんで日本で日本語勉強したいとか、日本に行き たいと思うようになったんですか。	Chỉ ấy hỏi em là em học Tiếng Nhật bằng cái gì ạ, tức là em học Tiếng Nhật qua phương pháp nào hay cách thức nào.	彼女は私に、日本語をなにで勉強しているのか、つまり、どんな方法と か手段で勉強しているのかを聞きました。		
104					日本語の勉強方法だと思いましたか。	
105			Tại vì em, vâng, tại vì em nghe thấy từ nản nên thi là kiểu bằng cách nào. Em nghe thấy là nản nên em học Tiếng Nhật tự học là qua anime, tại vì chị phương pháp, gọi là cách em học Tiếng Nhật như thế nào.	はい、えっと、私、「なんで」っていう言葉を聞いたので、それはどうい う方法でということだと思います。私は「なんで」でべんき日本語を勉強しま すか」と聞かえて、つまり、方法、あるいは、どういふふうに日本語を勉 強しているのかということを知っていると思います。		
106	えっと全部全部えっとすべて自分、自分で日本語を勉強します。					
107		おー、えー自分で、自分で？えー、アニメを見てみたい感じがして。	Ờm, chỉ ấy bảo, chỉ ấy bảo em là, ở tức là chỉ ấy bảo em là, tức là chị đang đoán là em học Tiếng Nhật kiểu tự học là qua anime, tại vì em nghe thấy có từ là アニメ,アニメで勉強してみたい.	えっと、彼女が私に言ったのは、えー、つまり、彼女は私に、つまり、私 がアニメを通して日本語を勉強しているんじゃないかと推測して言いま した。なぜかという、私は「アニメ」と「アニメで勉強してみたい」という 言葉を聞きましたから。		
108					Bさんが自分で勉強したと答えましたが、Aさんはそれについてどう思っ たと思いますか。	
109	アニメじゃない。		Ừm, theo biểu cảm, em thấy theo biểu cảm của chị thì chị có vẻ là hơi bất ngờ một xíu, ちょっと、một chút thôi.	えっと、表情から見ると、彼女はちょっとだけ驚いたように見えました。 「ちょっと」、ちょっとだけ。		
110		アニメじゃない。				
111	ジュートのレッスン					
112		ちゅう				
113	えっとジュートとか[聞き取り不能]勉強しますと。					
114		勉強して？へーはいはいはいはい				
115	TikTokで勉強します。					
116		えーすごいすごいですね。	Ờ, ở, bạn ý nói là, ừm, bạn ý nói là bạn ấy học Tiếng Nhật qua các bài giảng trên Youtube với cả TikTok thì chị ấy có cảm thán và chỉ ấy nói là tốt nhì, tốt ghê, kiểuすごい ấy ạ.	えっと、彼が、えー、彼が自分がYouTubeとかTikTokのレッスンで日本 語を勉強していると言うと、彼女が感心して、いいねとかすごいね、「す ごい」みたいな感じで言っていました。		
117		えーなんだろう。日本のどこどこに、どこです、どこに行きますか。	Ờ, chỉ ấy hỏi em là bạn đã đi đâu, bạn đã đi đâu ở Nhật ạ.	えっと、彼女は私に日本でどこに行ったかと聞きました。		
118					過去のことですか。未来のことですか。	
119			Ờm, em nghĩ là chỉ ấy nói trong quá khứ tại vì chỉ ấy cứ sử dụng từ 行きましたか、thì đó là thể quá khứ cho nên em nghĩ là chỉ ấy đang n ói về em đã đi những đâu ở trong quá khứ.	えっと、私は彼女が過去のことを聞いているんだと思いました。だって、 彼女がよ〜「行きましたか」を使っていて、それが過去形ですから、たぶ ん私が今までどこに行ったのかを聞いているんだと思いました。		
120	えー日本で？					
121		日本のどこに行きますか。町、どの町に行きますか。	Ờ, ở chỉ ấy hỏi cái câu là bạn đã đi đâu ở Nhật thì bạn ấy bảo, thì bạn ấy bảo là ở tỉnh Hyogo. Thì chỉ ấy bảo là "Hyogo, O đúng khô ng?".	えっと、彼女が日本でどこに行ったかと聞くと、彼が兵庫県に行ったと 答えました。そしたら、彼女が兵庫、Oだよなと言いました。		
122	兵庫です。					
123		あ、そうですね。兵庫。				
124		兵庫のえーと、兵庫はO[場所の名前]じゃ、えーとどこ、どこなんだろう。 う。O、ちょっとじゃあそれOとか大阪に近いですね。	Ờ, chỉ ấy bảo là Hyogo thì là "ở O, ở gần Osaka, đúng không?" ạ.	えっと、彼女が兵庫ってOだよな。大阪の近くだよなと言いました。		
125					兵庫とOは大阪に近い間う質問ですね。わかりました。	
126	はい、O。					
127		うんOね、C、O。はいはいはい。えーとどうしよう。そうですね、C、なん かOにも結構なんかベトナム料理の店は結構多い。	Ờ, chỉ ấy bảo là ở O thì có nhiều quán, kiểu nhiều quán ăn bán, bán đồ Việt Nam ấy ạ.	えっと、彼女がOには店、ベトナム料理を売って、売っている店が多いと 言いました。		
128					ベトナムの食べ物の店と言っていたのですが、食べ物売っている店 ですか。それともそれはそこで食べる店ですか。	

129		Thì là bán như thế nào ấy ạ? Ở, em nghe thấy có từ, hình như chị cũ ng có nói đến cái từ là ừ ừ ừ thì em nghĩ là kiểu có mùi thơm ấy. Ở, vắng, em nghĩ là quán bán đồ Việt Nam ở đây là, ừm, em nghĩ là chỉ hỏi đến cả hai, tức là có cả quán chỉ bán đồ Việt Nam và quán kiểu bán đồ ăn Việt Nam để cho người Việt Nam đến đấy ăn. Bán đồ Việt Nam là giống, là em nghĩ là giống kiểu bán những cái đồ, ở, thức ăn của, truyền thống của Việt Nam. Em nghĩ thế, như bánh chưng chẳng hạn này, ở kiểu kiểu thế.	えっと、それはどういふふうに売っているかということですか。えー、私、 彼女が「いい匂い」という言葉を使ったようなので、たぶんいい匂いが するという意味かなと思いました。えっと、はい、私はベトナム料理を 売っている店というのは、たぶん彼女がな種類とも言っていると思いま す。つまり、ベトナムの商店だけを売っているお店と、ベトナム人のお 客さんがあそこに食べに来るためにベトナム料理を売っているお店で す。ベトナム料理を売っているというのは、たとえば、ベトナムの伝統的 な食べ物などを売っているお店だと思います。バインチュンのようなも の、そうだと思います。		
130				それはどうしてそう思ったのですか。	
131		Tại vì em, em nghĩ ở đây là chị ấy nói làベトナムの料理, thì の店, th ì em nghĩ là ở, quán, kiểu nói chung là quán có đồ ăn của Việt Nam ấy thì có thể là bán đồ ăn hoặc là, bán đồ ăn của Việt Nam hoặc là, hoặc là kiểu là mọi người đến đấy chỉ mua đồ xong rồi về chế biến ấy, em nghĩ thế. Vâng, kiểu bán nguyên liệu ấy, bán món ăn truyền thống của Việt Nam, kiểu kiểu đó.	えっと、私は、彼女が言っている「ベトナムの料理の店」は、それはベ トナム料理を出すレストランのことか、あるいは料理の食材、ベトナム料 理の食材のお店、あるいは材料だけ買って帰って自分で作ることも 含まれているんじゃないかなと思いました。つまり、食材やベトナムの 伝統的な食べ物などを売っているところだと思います。		
132	多くて、なんかよく食べに行きます。なんか、うんでもたぶん	Chị ấy bảo là ở chỗ C thì nó có ở nhiều quán, kiểu nhiều quán ăn, nhiều quán bán đồ Việt Việt Việt Nam thì chị ấy bảo là nếu mà nếu m à có cơ hội thì nên đến thử.	えっと、彼女がCにはベトナムの食べ物を売っているお店がたくさんあっ て、機会があれば、行ってみたほうがいいと言いました。		
133				それはBさんにアドバイスをしているのですか。	
134		Vâng, tức là em, vâng, em nghĩ thế. Em nghĩ là chị đang bảo là ở C thì có nhiều quán như thế thì nên đến ăn thử.	はい、つまり、はい、私はそう思いました。彼女はCにはそういうお店が たくさんありますから、行って食べてみたほうがいいよと言ってるんだと 思いました。		
135	本場ベトナムのたぶん、ですなかなんだらう、食べ物とはちよつと違う と思うので、なんかぜひ行って食べくらべてみてください。	Ừm, câu này thì em nghĩ, em cũng, em vẫn, câu này thì em nghĩ chị cũng nói đến cái vấn đề là, là nên ăn thử các cái quán, quán ăn của Việt Nam.	うーん、この文は、私は、私も、この文は、たぶん彼女はベトナム料理 のお店に行って食べてみたほうがいいっていう話をしているんだと思い ました。		
136				行ってみてください、のほかになにかわかりましたか。	
137		Em nghe thấy chị bảo có thể là làm thử ạ, kiểu làm thử món ăn của Việt Nam.	私、彼女が作ってみて、ベトナムの料理を作ってみてもいいかもねみた いなことを言ったのを聞きました。		
138				作るのは誰ですか。	
139		Ở, em nghĩ là chị đã bảo em làm ạ.	えっと、私は彼女が私に作ってみてと言ったんだと思いました。		
140				AさんがBさんにベトナム料理を作ってほしいと言ったのですか。	
141		Em nghĩ là chị ấy bảo, em nghĩ câu đấy là kiểu câu khuyên, là chị ấy bảo là nên cũng nên thử làm đồ ăn của Việt Nam tại vì có nhiều quán nó cũng bán nguyên liệu của Việt Nam.	私は、彼女がそのとき言ったのは、たぶんアドバイスみたいな感じで、 「ベトナムの料理も作ってみたらいいよ」っていうことだと思います。な ぜなら、ベトナムの食材を売っているお店もたくさんあるからです。		
142		なんかC、D[場所の名前]とかたぶんよくある。			
143	はい。				
144	うんうん、D、Dのちよつと山のほう、山のほうとかちよつと、うん登った坂 を上ったらある	Ở, em nghe thấy từ D, 山のほう, のぼっ, 登ってる à のぼっ, 登る thì là, chắc là kiểu ở D có một cái đỉnh núi gì đấy, em nghe thấy ừm thì là có thể, ở, kiểu leo lên đỉnh núi ở D ấy.	えっと、私は「D、山のほう, のぼっ, 登ってる」あ、「のぼっ, 登る」とい う言葉を聞きました。たぶんDにはなにか山の頂上みたいなところがあ って、そこに登れるんじゃないかなというふうに聞きました。		
145				それはBさんにDの山のほうに登ったほうがいいとアドバイスをしたので しょうか。	
146		Em hiểu câu đấy là, chắc là chị ấy đang gợi ý cho em một số các đ iểm đến ở quanh khu vực em sống thì, thì là, thì là chị ấy khuyên thì kiểu nên đến D và thử đi leo núi.	私はその文を、たぶん彼女が私の住んでいるところの近くに行ける場 所をいくつか教えてくれていて、それでDに行って、山登りをしてみたら いいよってすすめてくれるのかなと思いました。		
147				なんで急に観光スポットをおすすめしたのだと思いますか。	
148		Em nghĩ là theo cái mạch là chị ấy đang 勧め, ở kiểu ở gợi ý cho em một số các cái việc mà em có thể làm ở gần khu vực em ví dụ như là thử, thử làm món ăn của Việt Nam này hay là thử đến các cái quán a n của Việt Nam. Thì em nghĩ là đề cập đến D thì chị ấy có thể gợi ý cho em một số các điểm đến ví dụ như là leo núi chẳng hạn.	私は、彼女が「勧め」ている流れから考えると、えーと、たぶん彼女は 私に今住んでいる場所の近くでできることをいろいろすすめてくれてる んじゃないかなと思います。たとえば、ベトナム料理を作ってみるとか、ベ トナム料理のお店に行ってみるとか、それで、Dに行ったら、山登りをし てみたらいいよ、というふうに、いくつか行ける場所も教えてくれるの かなと思いました。		
149	気が、あるはずです。たぶん。えー、どう、なんか、そうですね。				
150	日本に行って、私はベトナムの料理は食べられ、食べられません。				
151	食べられません。えーそうなの？				

178		なんか買い服を買ったりしてます。すごいおしゃれな服が多くて、	Ừm, các cái quần kiểu bán quần áo ấy à.	えーと、洋服を売っているようなお店です。		
179		なんか 結構好きです。				
180		三宮で私は、えーと洋食を食べました。				
181		洋食あります。				
182		えっと寺に行きました。				
183		お寺、うんうんうん。				
184		えっ。				
185		うんうんうん。そうね神戸は結構洋食、なんかなんだろう。なんか洋風なお店が多いから、	Ừm chị ấy cái đầu tiên thì chị ấy nói lại cái của, của em là cái 洋食 tức là kiểu các cái quán đồ ăn kiểu của Âu ấy à, quán đồ Âu, xong rồi em nghe thấy từ, chị ấy nói một cái từ là từヨーラー nhưng mà em không biết nghĩa của từ đấy là gì.	えっと、彼女は、最初に彼女は、私が言った「洋食」、すなわち欧米スタイルの料理、ヨーロッパの料理、を繰り返して、言いました。それから、私は「ヨーラー」という言葉が聞こえましたが、その意味がわかりません。		
186					どうしてヨーロッパだと思いましたか。	
187			Ở cái từ đấy, cái từ đấy là em biết từ trước à. Chữ 洋 là chữ kiểu 洋服 thì là đồ Âu thì 洋食 thì là chữ À. Âu thực thì là em nghĩ, đoán ra được.	えっと、その言葉は前から知っていました。「洋」という字は、「洋服」のように、欧米のものを意味します。だから「洋食」も洋で始まるので、欧米料理だと考え、予想できました。		
188		なんかどこだっけ。なんかねグリーン平とか、一平っていう。ええとお店がすごい有名というのかな、おいしいなんか	Ờ, chị ấy bảo là グループの hoặc là グループが gì đấy イッペー xong rồi là, tức là kiểu, xong chị ấy có giải thích là cái từ イッペー ấy tức là kiểu một nhóm các cái cửa hàng mà nó khá là nổi tiếng ấy à vì em nghe thấy từ 有名.	えっと、彼女は「グループの」が「グループが」になにか「イッペー」と言いました。それから、「イッペー」という言葉について説明してくれて、「有名」という言葉が聞こえたので、有名な店が集まっているグループのことだと言いました。		
189					一平というのはグループの名前ということですか。	
190			Ừm, em nghe thấy chị ấy bảo là イッペーというのは thì là kiểu, em nghĩ là イッペー-là, tức là イッペー nghĩa là.	えっと、彼女は「イッペーというのは」が言ったのが聞こえたので、「イッペー」は、「イッペー」というのは、という意味だと思いました。		
191					一平というのはわかったんですね。	
192		洋食のお店があります。1回行ったことは	Chị ấy bảo là 洋食 em nghe thấy từ 洋食の店 thì, thì chắc là イッペー đấy là nó là những cửa hàng mà kiểu nổi tiếng về món Âu.	彼女が「洋食」と言って、私が「洋食の店」という言葉を聞いたから、たぶん「イッペー」というのは、洋食で有名な店のことだと思います。		
193		私は1回行ったことがあるけれど、	Em đang bị hơi nhiều một tí tại vì có tiếng.	ちょっとうるさくて、今少し混乱しています。		
194					わからなかったですか。	
195			Ừm, cái tiếng của video nó hơi nhỏ ấy với cả hình như là chỗ của cô đang có người cho nên là em, em không nghe được. Từ nó nhỏ quá, n ó bị,	えっと、動画の音がちょっと小さくて、それに先生のところに誰かいるみたいで、だから私、ちゃんと聞こえませんでした。音が小さすぎて、		
196		でもちよっと味は忘れました(笑う)。なんかあとと神戸は神戸というか三宮にもまあなんかお菓子？お菓子。スイーツがおいしい、おいしいというか	Ừm, chị có nói là ở, ở 神戸 nhưng mà xong rồi là chị lại nói lại là ở 三宮, thì nó có, nó có các cái đồ bánh kẹo khá là, ừm, tức là, chị ấy bảo ban đầu chị ấy bảo là 神戸 nhưng không phải là chị nói lại là 三, ở 三宮 thì có các cái, ở bánh kẹo ngon à. Thế, ok à.	うん、彼女が最初は「神戸」と言ったんですけど、そのあとまた言いなおして「三宮」と言って、そこにはお菓子とかがあって、うん、つまり、最初は「神戸」と言ったんですけど、違って、三宮にはおいしいお菓子があると言いおしました。はい、オッケーです。		
197		たくさんあるのでなんか、				
198		どんな？				
199		えっとねなんだっけ。えーと、えー、えっとなんだっけ。				
200		お名前は？				
201		お菓子？スイーツの名前？えっとね、ゴーフルっていう、	Ờ, em hỏi là kiểu tên của, tên của nó là gì ấy thì chị ấy bảo là tên của nó là ゴーフル.	えっと、私がその名前はなにかと聞くと、彼女が「ゴーフル」という名前だよと言いました。		
202					ゴーフルというのはなんですか。	
203			Ờ, trong trường hợp này thì em đoán nó là một là các cái cửa hàng bán kẹo, hai là tên của cái kẹo đấy.	えっと、この場合、たぶん1つは輪を売っているお店の名前かもう1つはその輪の名前かなと思いました。		
204		ゴーフルっていう、なんかおいせんべいみたいなスイーツ？があります。なんかうっずいせんべいが、のあいだに	Ờ, chị ấy bảo là cái, cái cái, chắc không phải cái kẹo đâu, chắc nó là cái bánh. Cái bánh đấy thì nó có hình tròn, em nghe từ 丸い xong rồi là chị ấy bảo là cái bánh đấy nó khá là đẹp, tức là kiểu kiểu đẹp như thế này này, và hình như là có nhân ở bên trong.	えーと、彼女はこそそれ、たぶん輪じゃなくて、ケーキみたいなものだと、言いました。そのケーキは丸い形で、私が「丸い」という言葉を聞きました。それから、そのケーキはけっこう平べったくて、こん感じで、中に具が入っているようです。	協力者の発話の「Bánh」はクッキー、せんべいなどを広く指すが、ここでは便宜上ケーキと日本語訳している。	

205					どうしてそう想像したのですか。	
206			Ừm, em, em nghe từ mà, em nghe từ 丸い thì tức là hình tròn. Nếu mà theo cử chỉ của chị ấy với cả cái từ ờ, シェップ, em nghĩ là cái từ đấy là là kiểu kiểu nó là đẹp đẹp. Em nghĩ là nó là kiểu... シェップル thì em nghĩ là chị ấy đang nói dạng của cái bánh và cái cử chỉ của chị ấy thì em nghĩ là cái cái hình của cái bánh nó là sẽ đẹp. Và em nghe thấy có từ あいだ thì tức là em nghĩ là có cái nhân ở bên trong tại vì cũng [聞き取り不能] kiểu chị ấy luôn.	えーと、私、「ま」を聞いて、「丸い」という言葉聞きましたから、丸い形だと思って、それで、彼女のジェスチャーと、あと「シェップ」という言葉から判断すると、それがたぶん平べったいという意味かなと思った。私はたぶんそれは、えー、「シェップル」というのはケーキの形のことを言っていると思って、そして彼女のジェスチャーを見ると、そのケーキは平べったい形なんじゃないかなと思います。それから、私「あいだ」という言葉も聞こえたので、中に具が入ってるとかと思いました。だって、[聞き取り不能]		
207		クリームが挟んであります。でそれを、	Chị ấy bảo là nhân ở bên trong của nó có thể là kem ạ.	彼女は、その中身にはクリームがあるかもしれないと言いました。		
208		なんか、が、すごい甘くてサクサクしててとてもおいしいです。なんか。ぜひ	Chị ấy bảo là, ừm, chị ấy bảo là cái bánh đấy thì nó vừa ngọt và nó vừa ngon cho nên là ぜひ thì chắc là chị cũng bảo là kiểu em nên thử cái bánh đấy.	彼女は、えーと、そのケーキは甘くておいしいですから、彼女は「ぜひ」と言ったので、たぶん食べてみてというふうに私に言ったと思います。		
209					サクサクというのはどういう意味だと思いますか。	
210			サクサク á, em có nghe được từ đấy nhưng mà, [笑う] em không biết nghĩa.	「サクサク」という言葉も聞こえましたけど、[笑う]意味がわかりません。		
211		いろんな、なんだろう、なんか、ところで売ってます。なんだろう、なんかまあ。				
212	機会があるとき、ぜひ食べてみたいです。					
213		ぜひ食べてみてください。なんだろう、三宮。うーん、なんかまあたくさん、たくさんっていうのかなんか商店街、が	Chị ấy bảo là ở 三宮 thì たくさん商店街 thì tức là có nhiều các cái khu, kiểu khu mua sắm, khu trung tâm thương mại ấy.	彼女は、「三宮」には「たくさん商店街」、つまり買い物できるところとかショッピングセンターみたいところがたくさんあると言いました。		
214	商店街？					
215					商店街という言葉はすでに知っていましたか。	
216			Rồi, rồi ạ.	知っていました。知っていました。		
217		商店街は、なんだろう、商店街なんて言えばいいんだろう。なんかたくさんのお店がこうずらーって、あの、えー並んでる？	Chị ấy á, câu này là chị ấy là chị giải thích nghĩa của cái từ, nghĩa của từ 商店街 đó là những cái cửa, là những cái cửa hàng mà nó xếp dọc theo hai bên ấy á, kiểu ừm.	彼女は、この文、「商店街」の意味、意味は道の両側にお店が並んでいるようなところを指すと説明して、うん、そんな感じです。		
218					ずらーっていうのはどういう意味かわかりますか。	
219			ズラット? Có ạ, đó là cái từ 並べ[笑う]Ừ, em đoán, em đoán thì tức là nó có kiểu nó là xếp hai, hai bên ấy, tại vì theo cử chỉ của chị ấy [聞き取り不能] trước cái chữ 並べ cho nên nghĩ nó là kiểu liên quan đến xếp theo các hàng ấy.	「ズラット」？聞きました。それは「並べ」という意味です。[笑う]えっと、私は推測、推測したんですけど、それはたぶん両、両側に並べるみたいな意味だと思いました。なぜなら、「並べ」という言葉の前の[聞き取り不能]彼女のジェスチャーからすると、なにかを並べている様子だと感じました。		